



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	554.327.436.433	560.057.341.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.726.592.868	13.834.482.743
Tiền	111	4.672.529.522	13.781.732.137
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	54.063.346	52.750.606
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	258.120.130.012	282.327.627.979
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	237.557.033.266	251.290.245.267
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.958.409.077	10.232.617.715
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	23.264.062.840	33.123.721.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(15.003.213.860)	(13.662.795.584)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.299.186.355	1.299.186.355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	197.846.256.112	170.989.669.091
Hàng tồn kho	141	205.786.256.380	176.634.633.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(7.940.000.268)	(5.644.964.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	93.634.082.441	92.905.186.410
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.235.674.567	2.027.482.238
Thuế GTGT được khấu trừ	152	88.393.898.130	90.877.704.172
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	4.509.744	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	337.522.894.139	351.236.135.810

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9.978.637.807	9.740.432.528
Phải thu dài hạn khác	216	9.978.637.807	9.740.432.528
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	227.069.323.492	239.756.189.108
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	147.077.778.617	155.475.799.333
-Nguyên giá	222	420.410.619.300	413.986.514.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(273.332.840.683)	(258.510.715.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	66.786.062.011	73.128.678.150
-Nguyên giá	225	88.078.034.157	88.078.034.157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(21.291.972.146)	(14.949.356.007)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	13.205.482.864	11.151.711.625
-Nguyên giá	228	19.473.587.160	16.779.481.516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6.268.104.296)	(5.627.769.891)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	40.625.694.700	41.923.473.153
-Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(2.752.431.225)	(1.454.652.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	4.651.291.862	5.199.791.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.651.291.862	5.199.791.273
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	55.197.946.278	54.616.249.748
Chi phí trả trước dài hạn	261	45.168.307.676	45.825.901.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.029.638.602	8.790.348.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	891.850.330.572	911.293.477.033
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	389.117.343.683	375.791.751.918
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	348.388.191.267	322.942.450.504
Phải trả người bán ngắn hạn	311	38.757.840.442	51.850.926.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	486.202.418	2.487.593.707
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	2.312.852.777	10.259.229.729
Phải trả người lao động	314	11.613.111.577	519.364.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.135.224.950	11.488.018.913

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2022	Ngày 31/12/2021
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.450.315.280	2.660.381.305
Phải trả ngắn hạn khác	319	56.571.616.544	32.536.552.617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	222.014.139.664	209.474.397.830
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	46.887.615	1.665.986.083
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	40.729.152.416	52.849.301.414
Phải trả dài hạn khác	337	73.800.000	17.000.000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	40.461.274.416	52.482.223.414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	350.078.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	502.732.986.890	535.501.725.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	502.732.986.890	535.501.725.115
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	3.366.908.114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	114.356.733.583	149.674.402.473
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	112.297.556.076	98.695.789.169
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.059.177.506	50.978.613.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	891.850.330.572	911.293.477.033

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2022	Ngày 30/09/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.570.620.742	18.015.643.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.102.854.313	22.180.521.369
- Các khoản dự phòng	03	3.479.454.509	(2.463.328.434)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(652.716.009)	128.694.836
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.896.076)	(20.706.452)
- Chi phí lãi vay	06	13.866.415.129	12.735.634.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.304.732.608	50.576.459.585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.778.067.145	25.071.598.603
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.151.623.254)	(76.893.804.832)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.978.986.074)	21.104.948.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.550.598.867)	22.449.016.677
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.866.415.129)	(12.735.634.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.755.375.789)	(12.193.621.205)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.121.557.640	12.689.770.650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.369.837.632)	(487.296.883)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.322.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.896.076	20.706.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.307.941.556)	(458.268.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	338.555.909.738	305.061.438.635
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(322.635.634.054)	(279.339.335.182)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.401.482.848)	(18.981.457.583)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.268.853.490)	(25.292.471.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.750.060.654)	(18.551.826.070)



Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/09/2022	Ngày 30/09/2021
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8.936.444.570)	(6.320.323.850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.834.482.743	18.599.696.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(171.445.305)	(12.133.044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.726.592.868	12.267.239.543

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	QUÝ 3			Lũy kế 9 tháng đến cuối quý 3
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	110.745.685.552	90.871.696.996	345.218.580.847	318.222.588.521
2. Các khoản giảm trừ	02	1.122.367.289	1.822.622.934	11.051.396.665	8.696.877.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	109.623.318.263	89.049.074.062	334.167.184.182	309.525.711.057
4. Giá vốn hàng bán	11	70.111.417.009	68.743.279.065	217.526.040.108	209.972.663.624
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	39.511.901.254	20.305.794.997	116.641.144.074	99.553.047.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	815.700.835	463.657.415	1.546.436.254	572.747.095
7. Chi phí tài chính	22	4.864.696.594	4.748.731.693	14.549.824.706	13.155.467.695
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	4.654.144.293	4.514.593.896	13.866.415.129	12.735.634.526
8. Chi phí bán hàng	24	18.593.947.938	18.533.271.273	60.970.036.908	51.851.338.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.362.384.961	9.861.950.103	38.126.786.404	32.859.911.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 - 22)-(24 + 25))	30	4.506.572.596	(12.374.500.657)	4.540.932.310	2.259.077.404
11. Thu nhập khác	31	9.313.030	15.735.315.714	29.705.458	15.757.044.180
12. Chi phí khác	32	10.738	374.309	17.026	477.844
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	9.302.292	15.734.941.405	29.688.432	15.756.566.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	4.515.874.888	3.360.440.748	4.570.620.742	18.015.643.740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	359.418.461	2.387.810.566	3.750.733.228	5.072.380.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(159.690.959)	(512.511.790)	(1.239.289.992)	(240.198.583)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4.316.147.386	1.485.141.972	2.059.177.506	13.183.462.192
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	4.316.147.386	1.485.141.972	2.059.177.506	13.183.462.192
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	158	54	75	482

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Chịu trách nhiệm đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Thương mại Siam Brothers”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Siam Solar”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính **Hợp Nhất** kết thúc ngày 30/09/2022.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất đo giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu. Nếu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu tài sản không thanh toán tiền thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuế tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuế tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế.

Cáo khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuế đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thời việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoài trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quyđầu tư và phát triển

Quyđầu tư được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiđầu tư của Nhóm Công ty.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Quyđầu tư này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tại cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Triển lãm

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.



Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	785.187.697	695.769.611
Tiền gửi ngân hàng	3.887.341.825	13.085.962.526
Tiền gửi có kỳ hạn	54.063.346	52.750.606
Tổng cộng	4.726.592.868	13.834.482.743

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500
Tổng cộng	375.000	375.000

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải thu khách hàng	233.688.901.688	240.591.578.445
Cửa hàng Ngọc Tỷ	-	14.482.714.122
Lê Thị Hạnh	14.207.694.648	16.776.996.284
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	11.429.237.458	17.598.600.932
Công ty TNHH TMSX và DV Hải Phát	19.591.042.398	10.835.421.448
Công ty TNHH TMS Ngọc Hiền	15.077.025.608	16.503.480.741

Công ty TNHH Tuấn Thuận Thào	4.712.473.802	7.307.493.009
Cửa hàng Đức Minh	-	9.760.067.510
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	15.791.941.531	-
Hộ kinh doanh Lê Văn Cẩm	12.749.903.083	11.468.411.235
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	10.225.004.255	7.828.637.757
Các đối tượng khác	129.904.578.905	128.029.755.407
2- Phải thu các bên liên quan	3.868.131.578	10.698.666.822
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1.451.742.178	1.767.097.422
Công ty CP VFD	2.316.490.684	8.829.140.684
Công ty CP VFI VN	-	2.530.000
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
Tổng cộng (1)+(2)	237.557.033.266	251.290.245.267
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.003.213.860)	(13.662.795.584)
GIÁ TRỊ THUẬN	222.553.819.406	237.627.449.683

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1-Trả trước cho người bán	5.705.318.249	4.366.802.790
Cy TNHH SX-TM TRẦN KHÔI	556.875.000	
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99.119.515	99.119.515
Công Ty Cổ Phần Babylons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH EWAH VINA	132.268.500	132.268.500
Zhejiang Jinhai Plastic Machinery CO.,LTD	97.869.000	27.264.000
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.	334.079.451	574.885.800
SIAM BROTHER CHEMICAL CO.,LTD		1.706.516.100
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	1.402.293.135	20.046.135
Các đối tượng khác	3.064.688.648	1.174.827.740
2- Trả trước cho các bên liên quan	5.253.090.828	5.865.814.925
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74.727.346	74.727.346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	4.163.320.991	5.791.087.579
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	1.015.042.491	-
Tổng cộng (1)+(2)	10.958.409.077	10.232.617.715

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	19.783.794.885	29.007.304.914
Tạm ứng	2.694.790.705	3.217.939.728
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.477.250	898.477.250
Tổng cộng	23.264.062.840	33.123.721.892

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.299.186.355	1.299.186.355
Tổng cộng	1.299.186.355	1.299.186.355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	23.991.777.790	16.657.310.711
Công cụ, dụng cụ	1.453.703.424	1.340.606.099
Chi phí SX, KD dở dang	856.851.531	2.141.987.600
Thành phẩm	53.071.066.200	30.057.201.602
Hàng hóa	126.398.068.659	126.422.738.339
Khác	14.788.776	14.788.776
Tổng cộng	205.786.256.381	176.634.633.126
Dự phòng hàng tồn kho	(7.940.000.268)	(5.644.964.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	197.846.256.113	170.989.669.091

09- Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	918.709.396	629.067.308
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	4.316.965.171	1.398.414.930
Tổng cộng	5.235.674.567	2.027.482.238

Tổng cộng

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108.526.951.419	294.884.181.068	8.341.766.552	2.233.615.661	413.986.514.700
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	527.044.600	5.737.500.000		159.560.000	6.424.104.600
Số cuối kỳ 30/09/2022	109.053.996.019	300.621.681.068	8.341.766.552	2.393.175.661	420.410.619.300
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50.094.114.807)	(198.894.484.801)	(7.533.747.892)	(1.988.367.866)	(258.510.715.366)
Khấu hao trong năm	(4.132.904.556)	(10.558.282.975)	(66.469.821)	(64.467.964)	(14.822.125.316)
Số cuối kỳ 30/09/2022	(54.227.019.363)	(209.452.767.776)	(7.600.217.713)	(2.052.835.830)	(273.332.840.682)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58.432.836.612	95.989.696.267	808.018.660	245.247.795	155.475.799.334
Tại ngày cuối năm 30/09/2022	54.826.976.656	91.168.913.292	741.548.839	340.339.831	147.077.778.618

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	2131000	2135000	
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2.728.847.348	14.050.634.168	16.779.481.516
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		2.694.105.644	2.694.105.644
Số cuối kỳ 30/09/2022	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2.728.847.348)	(2.898.922.543)	(5.627.769.891)
Khấu hao trong năm		(640.334.405)	(640.334.405)
Số cuối kỳ 30/09/2022	(2.728.847.348)	(3.539.256.948)	(6.268.104.296)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		11.151.711.625	11.151.711.625
Tại ngày cuối năm 30/09/2022		13.205.482.864	13.205.482.864

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng

1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88.078.034.157	88.078.034.157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/09/2022	88.078.034.157	88.078.034.157
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14.949.356.007)	(14.949.356.007)
Khấu hao trong năm	(6.342.616.139)	(6.342.616.139)
Số cuối kỳ 30/09/2022	(21.291.972.146)	(21.291.972.146)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73.128.678.150	73.128.678.150
Tại ngày cuối năm 30/09/2022	66.786.062.011	66.786.062.011

13-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	217	
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm		
Số cuối kỳ 30/09/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1.454.652.772)	(1.454.652.772)
Khấu hao trong năm	(1.297.778.453)	
Số cuối kỳ 30/09/2022	(2.752.431.225)	(2.752.431.225)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41.923.473.153	41.923.473.153
Tại ngày cuối năm 30/09/2022	40.625.694.700	40.625.694.700

14-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	3.666.089.415	1.537.500.000
Xây dựng cơ bản	985.202.447	3.355.791.273
Sửa Chữa lớn TSCĐ		306.500.000
Tổng cộng	4.651.291.862	5.199.791.273

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	39.274.178.473	40.057.789.111

Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	5.894.129.203	5.768.112.027
Tổng cộng	45.168.307.676	45.825.901.138

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	7.648.712.170	6.610.847.769
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.380.926.432	2.179.500.841
Tổng cộng	10.029.638.602	8.790.348.610

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI - Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.000.642.772	2.732.559.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.588.000.054	1.128.992.807
Chi phí phải trả (335)	1.220.246.681	943.183.289
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600
Chi phí khuyến mãi (3387)	890.063.056	532.076.261
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(295.854.302)	(191.905.727)
Chi phí khuyến mãi (335)	1.206.798.309	1.395.926.422
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.380.926.432	2.179.500.841
Tổng cộng	10.029.638.602	8.790.348.610

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	19.839.771.537	40.668.879.850
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
Cy TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu	6.555.000.000	775.200.000
CÔNG TY CP HÓA NHỰA SÀI GÒN	-	2.422.500.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NHỰA VIỆT ÚC	-	1.085.365.050
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	389.984.100	758.056.200
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH VIETSTAR	192.638.440	1.244.040.690
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÚ GIA THANH	-	3.200.000.000
SCG Plastics Co.Ltd	-	13.687.895.400
GC Marketing Solutions Company Limited	-	5.690.844.000
CÔNG TY CỔ PHẦN AN THÀNH BICSOIL	4.089.600.000	
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	1.388.863.500	
Đối tượng khác	5.535.712.917	10.117.005.930
2- Phải trả các bên liên quan	18.918.068.905	11.182.046.470

Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7.136.939.001	2.864.708.335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	5.896.608.406	2.462.506.566
Công ty CP VFD	1.106.919.000	1.230.603.000
Công ty CP VFI VN		225.039.540
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	846.104.643	1.325.245.473
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	96.894.111	221.646.525
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	1.826.906.668	1.826.906.668
Siam Brother Chemical Company Limited	27.630.383	-
Siam Brothers Net Company Limited	1.980.066.693	1.025.390.363
Tổng cộng (1) + (2)	38.757.840.442	51.850.926.320

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.338.641	193.338.641
Soluciones Artesanales S.A	551.405	902.153.183
CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI	-	1.215.841.003
Ceylon Marine Equipment and Services (Pvt) Ltd	116.698.608	
Các đối tượng khác	292.312.372	176.260.880
Tổng cộng	486.202.418	2.487.593.707

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chi tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	88.393.898.130	60.773.986.120	58.290.180.078	90.877.704.172
TỔNG CỘNG	88.393.898.130	60.773.986.120	58.290.180.078	90.877.704.172
Phải nộp (Chi tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.049.138.762	11.755.375.789	3.750.733.228	10.053.781.323
Thuế thu nhập cá nhân	183.056.673	2.308.302.462	2.285.910.729	205.448.406
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	80.657.342		80.657.342	
Tổng cộng	2.312.852.777	14.063.678.251	6.117.301.299	10.259.229.729

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	11.613.111.577	519.364.000

Tổng cộng	11.613.111.577	519.364.000
------------------	-----------------------	--------------------

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	666.502.482	605.011.138
Chi phí phải trả_Phi giao nhận hạt nhựa-Som-Đền-CCDC		
Chi phí phải trả_Chi phí trCh trước	4.676.112.058	3.187.659.648
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	98.448.444	172.157.031
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi	6.033.991.544	6.979.632.109
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	660.170.422	543.558.987
Tổng cộng	12.135.224.950	11.488.018.913

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	4.450.315.280	2.660.381.305
Tổng cộng	4.450.315.280	2.660.381.305

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	98.374.746	85.877.799
Kinh phí công đoàn	237.675.700	164.929.220
Bảo hiểm xã hội	717.600.938	2.285.693.909
Bảo hiểm y tế	141.058.800	51.811.200
Phải trả cổ tức	55.062.649.555	29.542.731.845
Bảo hiểm thất nghiệp	69.903.940	20.731.000
Phải trả, phải nộp khác	188.848.670	334.777.644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản khác	5.504.195	
Tổng cộng	56.571.616.544	32.536.552.617

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	203.219.672.759	316.812.990.803	338.555.909.738	181.476.753.823

Vay ngân hàng đến hạn trả	6.170.827.681	5.822.643.251	3.997.823.644	7.995.647.288
Thuế tài chính đến hạn trả	12.623.639.202	15.401.482.848	8.023.125.278	20.001.996.772
Tổng công vay ngắn hạn (MIS 320)	222.014.139.642	338.037.116.902	350.576.858.660	209.474.397.883
Các khoản đi vay dài hạn	25.302.006.396	3.997.823.644		29.299.830.040
Nợ thuế tài Chính	15.159.268.043	8.023.125.278		23.182.393.321
Tổng công vay dài hạn (MIS 339)	40.461.274.439	12.020.948.922		52.482.223.361
TỔNG VAY	262.475.414.081	350.058.065.824	350.576.858.660	261.956.621.244

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	31.615.982.958	57.664.095.350	58.497.877.790	30.782.200.518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	7.052.035.659	6.450.073.903	7.789.450.728	5.712.658.834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	4.324.724.387	9.941.230.541	4.437.716.387	9.828.238.541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	17.238.141.862	4.309.535.466		21.547.677.328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty con Trading	97.195.977.126	139.240.493.710	152.231.064.504	84.205.406.332
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty con Solar	14.234.692.215	1.513.107.785		15.747.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	16.299.044.832	30.300.950.984	29.908.307.833	16.691.687.983
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	5.634.328.764	11.759.686.032	12.631.149.765	4.762.865.031
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	3.369.188.346	6.984.488.180	6.805.001.348	3.548.675.178
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty con Trading	37.728.390.686	54.471.972.103	66.255.341.383	25.945.021.406
Tổng vay dài hạn và ngắn hạn			234.692.506.835	322.635.634.054	338.555.909.738	218.772.231.151
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	9.368.067.641	3.095.059.068		12.463.126.709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	3.360.146.722	3.610.407.582		6.970.554.304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	3.349.883.168	2.372.945.670		5.722.828.838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	9.126.453.943	3.422.420.253		12.548.874.196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	2.578.355.771	2.900.650.275		5.479.006.046
Tổng thuế tài chính			27.782.907.245	15.401.482.848		43.184.390.093
TỔNG VAY			262.475.414.080	338.037.116.902	338.555.909.738	261.956.621.244

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	136.871.613.352		519.332.027.880
Lợi nhuận trong năm 2021					50.978.613.304		50.978.613.304

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020									(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020									(3.366.908.114)	3.366.908.114
Công bố chia cổ tức năm 2020									(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Số cuối năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	149.674.402.473	3.366.908.114	535.501.725.115			
NĂM NAY										
Lợi nhuận trong năm 2022									2.059.177.506	2.059.177.506
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021									(2.039.144.532)	(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021									(2.548.930.665)	2.548.930.665
Công bố chia cổ tức năm 2021									(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	114.356.733.582	5.915.838.779	502.732.986.889			
b. Chi tiết vốn cổ phần										
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000							65%	
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000							35%	
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000							100%	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	QUÝ 3		Lũy kế 9 tháng đến cuối quý 3	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	110.745.685.552	90.871.696.996	345.218.580.847	318.222.588.521
Các khoản giảm trừ	1.122.367.289	1.822.622.934	11.051.396.665	8.696.877.464
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	109.623.318.263	89.049.074.062	334.167.184.182	309.525.711.057
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	70.111.417.009	68.743.279.065	217.526.040.107	209.972.663.624
Giá vốn	70.111.417.009	68.743.279.065	217.526.040.107	209.972.663.624
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	815.700.835	463.657.415	1.546.436.254	572.747.095
Tổng doanh thu tài chính	815.700.835	463.657.415	1.546.436.254	572.747.095
29.- Chi phí tài chính				
Lãi vay	4.654.144.293	4.514.593.896	13.866.415.129	12.735.634.526
Khác	210.552.301	234.137.797	683.409.577	419.833.169
Tổng cộng	4.864.696.594	4.748.731.693	14.549.824.706	13.155.467.695
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	2.601.725.325	1.691.957.343	7.128.660.301	5.549.878.395
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.798.694	87.320.318	257.623.302	168.812.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.333.195	41.660.741	188.864.915	150.604.147

Chi phí công tác	337.100.860	92.991.438	654.651.183	371.344.725
Chi phí khuyến mãi	2.362.945.474	7.751.534.010	6.892.817.232	9.685.532.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.333.453.509	2.314.598.397	9.374.379.351	6.762.878.820
Chi phí bằng tiền khác	6.114.645.288	5.560.812.246	30.833.309.885	26.051.341.233
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	102.812.811	32.162.887	238.147.451	178.136.144
Chi phí khác (Chi phí loại)	2.761.720.000	4.552.631	2.795.617.282	98.510.798
Chi phí vận Chuyển	814.033.282	955.681.262	2.605.586.506	2.834.299.452
Tổng cộng	18.593.947.938	18.533.271.273	60.970.036.908	51.851.338.247
31- Chi phí quản lý				
Chi phí nhân viên quản lý	6.760.733.906	6.257.121.386	20.154.292.927	20.233.280.334
Chi phí vật liệu quản lý	53.712.836	30.684.141	213.015.472	137.391.876
Chi phí đồ dùng văn phòng	266.496.474	259.922.631	804.504.402	966.539.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	340.653.266	341.877.040	1.000.478.797	1.021.476.042
Thuế, phí và lệ phí	3.500.000		9.500.000	8.080.500
Chi phí dự phòng	5.499	(994.373.095)	1.340.423.775	(3.292.250.765)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	883.932.087	768.802.406	2.423.301.942	2.398.430.094
Chi phí bằng tiền khác	3.348.293.817	2.934.599.000	10.424.823.641	9.369.274.060
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	258.739.121	168.474.987	675.566.172	1.015.696.754
Chi phí khác (Chi phí loại)	346.195.872	11.642.537	670.220.442	745.604.337
Chi phí dự án	44.919.955	32.291.915	193.897.913	50.412.790
Chi phí thuê đất	14.579.562	14.707.707	43.909.546	43.625.797
Chi phí dự án Solar	40.622.566	36.199.448	172.851.375	162.349.432
Tổng cộng	12.362.384.961	9.861.950.103	38.126.786.404	32.859.911.182
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	9.313.030	15.735.315.714	29.705.458	15.757.044.180
Tổng cộng	9.313.030	15.735.315.714	29.705.458	15.757.044.180
33- Chi phí khác				
Chi phí khác	10.738	374.309	17.026	477.844
Tổng cộng	10.738	374.309	17.026	477.844
Lãi lỗ từ hoạt động khác	9.302.292	15.734.941.405	29.688.432	15.756.566.336
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.515.874.888	3.360.440.748	4.570.620.743	18.015.643.740
Chi phí thuế DN hiện hành	359.418.461	2.387.810.566	3.750.733.228	5.072.380.133
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(159.690.959)	(512.511.790)	-1.239.289.992	(240.198.583)
Lợi nhuận sau thuế	4.316.147.386	1.485.141.972	2.059.177.506	13.183.462.191

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	QUÝ 3			Lũy kế 9 tháng đến cuối quý 3
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.515.874.888	3.360.440.748	4.570.620.742	18.015.643.740

Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	3.328.790.639	11.385.803	3.482.383.385	693.032.408
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	4.556.209.901	1.467.365.449	5.111.293.314	1.479.499.874
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác		32.437.547		(2.603.515.897)
Sử dụng lãi/ổ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(10.011.491.728)	7.336.955.192	5.174.532.180	9.886.816.525
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	(592.291.395)	(269.531.902)	414.836.558	(2.109.575.981)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	1.797.092.305	11.939.052.830	18.753.666.180	25.361.900.669
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	359.418.461	2.387.810.566	3.750.733.228	5.072.380.133
Thuế TNDN được miễn giảm		-	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	359.418.461	2.387.810.566	3.750.733.228	5.072.380.133

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	QUÝ 3		Lũy kế 9 tháng đến cuối quý 3	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.596.853	153.598.023	(244.259.122)	542.600.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(189.503.807)	(155.840.241)	(465.033.890)	(149.971.981)
Chi phí phải trả (335)	(276.045.295)	(229.199.882)	(289.941.779)	52.362.527
Dự phòng trợ cấp thời việc			31.200.000	
Chi phí khuyến mãi (3387)	18.008.540	(15.968.185)	(357.986.795)	(581.615.605)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	10.838.975	(26.980.490)	99.029.071	(28.473.401)
Chi phí chuyển mãi (335)	274.413.774	(292.027.395)	189.128.113	(356.919.917)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện		53.906.380	(201.425.591)	281.818.869
Tổng cộng	(159.690.959)	(512.511.789)	(1.239.289.991)	(240.198.583)

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng



Veerapong Sawatyanon